

## THÔNG ITN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI 2025 CẬP NHẬT NGÀY 27/05

Trường Đại học Mở Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ đại học chính quy năm 2025 cụ thể như sau:

### I. Các thông tin về tuyển sinh:

#### 1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

**a)** Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

**b)** Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định từng ngành, chương trình đào tạo, phương thức xét tuyển;

- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí (nếu có) theo quy định;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học, Hiệu trưởng xem xét quyết định.

#### 2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Mở Hà Nội tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc.

#### 3. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp và phương thức xét tuyển:

Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức tuyển sinh **4.140** chỉ tiêu trình độ đại học chính quy với 21 ngành đào tạo theo 07 phương thức xét tuyển (PTXT). Cụ thể như sau:

| TT  | Ngành/Nhóm ngành xét tuyển                          | Mã phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển                                       |  | Mã THXT    | Thang điểm          |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------------------------------------|--|------------|---------------------|
| 1   | Nhóm ngành: Mỹ thuật ứng dụng                       |                          |          |                                                        |  |            |                     |
| 1.1 | Ngành Thiết kế đồ họa                               | 301, 405, 406            | 160      | HÌNH HỌA, NGŨ VĂN, Bối cục màu;                        |  | H00        | Quy đổi về thang 30 |
| 1.2 | Ngành Thiết kế thời trang                           | 301, 405, 406            | 50       | HÌNH HỌA, NGŨ VĂN, Toán; HÌNH HỌA, NGŨ VĂN, Tiếng Anh. |  | H01<br>H06 |                     |
| 2   | Nhóm ngành: Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài |                          |          |                                                        |  |            |                     |

| TT  | Ngành/Nhóm ngành xét tuyển                   | Mã phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                                                              |  | Mã THXT                                | Thang điểm          |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------|---------------------|
| 2.1 | Ngành Ngôn ngữ Anh                           | 100, 301, 402, 500       | 300      | <b>TIẾNG ANH</b> , Toán, Ngữ văn; Sử dụng kết quả bài thi HSA.                                                                                                                                |  | D01<br>Q00                             | Quy đổi về thang 30 |
| 2.2 | Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc                    | 100, 301, 500            | 280      | <b>TIẾNG ANH</b> , Toán, Ngữ văn; <b>TIẾNG TRUNG</b> , Toán, Ngữ văn.                                                                                                                         |  | D01<br>D04                             | Quy đổi về thang 30 |
| 3   | Nhóm ngành: Kinh doanh                       |                          |          |                                                                                                                                                                                               |  |                                        |                     |
| 3.1 | Ngành Quản trị kinh doanh                    | 100, 402, 500            | 290      | <b>TOÁN</b> , Vật lý, Hóa học; <b>TOÁN</b> , Vật lý, Tiếng Anh; <b>TOÁN</b> , Ngữ văn, Tiếng Anh; <b>TOÁN</b> , Tiếng Anh, Tin học; Sử dụng kết quả bài thi HSA; Sử dụng kết quả bài thi TSA. |  | A00<br>A01<br>D01                      | Quy đổi về thang 30 |
| 3.2 | Ngành Thương mại điện tử                     | 100, 402, 500            | 120      |                                                                                                                                                                                               |  | K01<br>Q00<br>K00                      |                     |
| 4   | Nhóm ngành: Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm |                          |          |                                                                                                                                                                                               |  |                                        |                     |
| 4.1 | Ngành Tài chính - Ngân hàng                  | 100, 402, 500            | 390      | <b>TOÁN</b> , Vật lý, Hóa học; <b>TOÁN</b> , Vật lý, Tiếng Anh; <b>TOÁN</b> , Ngữ văn, Tiếng Anh; Sử dụng kết quả bài thi HSA; Sử dụng kết quả bài thi TSA.                                   |  | A00<br>A01<br>D01<br>Q00<br>K00        | Quy đổi về thang 30 |
| 4.2 | Ngành Bảo hiểm                               | 100, 500                 | 50       | <b>TOÁN</b> , Vật lý, Hóa học; <b>TOÁN</b> , Vật lý, Tiếng Anh; <b>TOÁN</b> , Ngữ văn, Tiếng Anh.                                                                                             |  | A00<br>A01<br>D01                      | Quy đổi về thang 30 |
| 5   | Nhóm ngành: Kế toán - kiểm toán              |                          |          |                                                                                                                                                                                               |  |                                        |                     |
| 5.1 | Ngành Kế toán                                | 100, 500                 | 260      | <b>TOÁN</b> , Vật lý, Hóa học; <b>TOÁN</b> , Vật lý, Tiếng Anh; <b>TOÁN</b> , Ngữ văn, Tiếng Anh; <b>TOÁN</b> , Tiếng Anh, Tin học.                                                           |  | A00<br>A01<br>D01<br>K01               | Quy đổi về thang 30 |
| 6   | Nhóm ngành: Luật                             |                          |          |                                                                                                                                                                                               |  |                                        |                     |
| 6.1 | Ngành Luật                                   | 100, 500                 | 220      | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Vật lý;                                                                                                                                              |  | D01<br>C01                             | 30                  |
| 6.2 | Ngành Luật quốc tế                           |                          | 100      | Toán, Ngữ văn, Lịch sử; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật.                                                                                                                         |  | C03<br>C14                             |                     |
| 6.3 | Ngành Luật kinh tế                           | 100, 402, 500            | 220      | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Vật lý; Toán, Ngữ văn, Lịch sử; Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật; Sử dụng kết quả bài thi HSA; Sử dụng kết quả bài thi TSA.              |  | D01<br>C01<br>C03<br>C14<br>Q00<br>K00 | Quy đổi về thang 30 |
| 7   | Nhóm ngành: Sinh học ứng dụng                |                          |          |                                                                                                                                                                                               |  |                                        |                     |
| 7.1 | Ngành Công nghệ sinh học                     | 100, 200, 301, 402,      | 100      | <b>TOÁN</b> , Hóa học, Sinh học; <b>TOÁN</b> , Hóa học, Vật lý;                                                                                                                               |  | B00<br>A00                             | Quy đổi về thang 30 |

| TT   | Ngành/Nhóm ngành xét tuyển                         | Mã phương thức xét tuyển                                   | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                                             |  | Mã THXT                                | Thang điểm          |
|------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------------------------|---------------------|
|      |                                                    | 500                                                        |          | TOÁN, Hóa học, Tiếng Anh;<br>TOÁN, Vật lý, Tiếng Anh;<br>Sử dụng kết quả bài thi HSA;<br>Sử dụng kết quả bài thi TSA.                                                        |  | D07<br>A01<br>Q00<br>K00               |                     |
| 8    |                                                    | Nhóm ngành: Công nghệ thông tin                            |          |                                                                                                                                                                              |  |                                        |                     |
| 8.1  | Ngành Công nghệ thông tin                          | 100, 301, 402, 500                                         | 410      | TOÁN, Vật lý, Hóa học;<br>TOÁN, Vật lý, Tiếng Anh;<br>TOÁN, Ngữ văn, Tiếng Anh;<br>TOÁN, Tiếng Anh, Tin học;<br>Sử dụng kết quả bài thi HSA;<br>Sử dụng kết quả bài thi TSA. |  | A00<br>A01<br>D01<br>K01<br>Q00<br>K00 | Quy đổi về thang 30 |
| 9    |                                                    | Nhóm ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông |          |                                                                                                                                                                              |  |                                        |                     |
| 9.1  | Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông      | 100, 402, 500                                              | 250      | TOÁN, Vật lý, Hóa học;<br>TOÁN, Vật lý, Tiếng Anh;<br>TOÁN, Ngữ văn, Tiếng Anh;                                                                                              |  | A00<br>A01<br>D01                      | Quy đổi về thang 30 |
| 9.2  | Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |                                                            | 240      | TOÁN, Tiếng Anh, Tin học;<br>Sử dụng kết quả bài thi HSA;<br>Sử dụng kết quả bài thi TSA.                                                                                    |  | K01<br>Q00<br>K00                      |                     |
| 10   |                                                    | Nhóm ngành: Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống      |          |                                                                                                                                                                              |  |                                        |                     |
| 10.1 | Ngành Công nghệ thực phẩm                          | 100, 200, 301, 402, 500                                    | 130      | TOÁN, Hóa học, Sinh học;<br>TOÁN, Hóa học, Vật lý;<br>TOÁN, Hóa học, Tiếng Anh;<br>TOÁN, Vật lý, Tiếng Anh;<br>Sử dụng kết quả bài thi HSA;<br>Sử dụng kết quả bài thi TSA.  |  | B00<br>A00<br>D07<br>A01<br>Q00<br>K00 | Quy đổi về thang 30 |
| 11   |                                                    | Nhóm ngành: Kiến trúc và quy hoạch                         |          |                                                                                                                                                                              |  |                                        |                     |
| 11.1 | Ngành Kiến trúc                                    | 405, 406                                                   | 70       | VẼ MỸ THUẬT, TOÁN, Vật lý;<br>HÌNH HỌA, TOÁN, Ngữ văn;<br>HÌNH HỌA, TOÁN, Tiếng Anh.                                                                                         |  | V00<br>V01<br>V02                      | Quy đổi về thang 30 |
| 11.2 | Ngành Thiết kế nội thất                            | 301, 405, 406                                              | 100      | HÌNH HỌA, NGŨ VĂN, Bố cục màu;<br>HÌNH HỌA, NGŨ VĂN, Toán;<br>HÌNH HỌA, NGŨ VĂN, Tiếng Anh.                                                                                  |  | H00<br>H01<br>H06                      | Quy đổi về thang 30 |
| 12   |                                                    | Nhóm ngành: Du lịch                                        |          |                                                                                                                                                                              |  |                                        |                     |
| 12.1 | Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành          | 100, 500                                                   | 200      | TIẾNG ANH, TOÁN, Ngữ văn;<br>TIẾNG ANH, TOÁN, Lịch sử;<br>TIẾNG ANH, TOÁN, Địa lí.                                                                                           |  | D01<br>D09<br>D10                      | Quy đổi về thang 30 |
| 13   |                                                    | Nhóm ngành: Khách sạn, nhà hàng                            |          |                                                                                                                                                                              |  |                                        |                     |

| TT   | Ngành/Nhóm ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển                                                                   |  | Mã THXT           | Thang điểm          |
|------|----------------------------|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------|---------------------|
| 13.1 | Ngành Quản trị khách sạn   | 100, 500                 | 200      | TIẾNG ANH, TOÁN, Ngữ văn;<br>TIẾNG ANH, TOÁN, Lịch sử;<br>TIẾNG ANH, TOÁN, Địa lí. |  | D01<br>D09<br>D10 | Quy đổi về thang 30 |

- Ghi chú:**
- Các môn viết chữ **HOA**, in **ĐẬM** là môn thi chính hoặc môn năng khiếu, được tính hệ số 2.
  - Mã tổ hợp xét tuyển Q00, K00 quy ước như sau:
    - + Q00: Tổ hợp xét tuyển quy ước sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức gồm các bài thi: Tư duy định lượng, Tư duy định tính, Khoa học;
    - + K00: Tổ hợp xét tuyển quy ước sử dụng kết quả bài thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức gồm các bài thi: Tư duy Toán học, Tư duy đọc hiểu, Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề;
  - Mã phương thức xét tuyển được quy định như sau:
    - 100: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025;
    - 200: Sử dụng kết quả học tập cấp THPT;
    - 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế [tuyển sinh](#) (xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển);
    - 402: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (Q00: Tổ hợp xét tuyển quy ước sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức, K00: Tổ hợp xét tuyển quy ước sử dụng kết quả bài thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức);
    - 405: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển;
    - 406: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển;
    - 500: Sử dụng phương thức khác (xét tuyển dự bị đại học).

**4. Ngưỡng đầu vào:**

**a) Nguyên tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào:**

Quy đổi ngưỡng đầu vào giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển theo một quy tắc bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng; Quy tắc quy đổi ngưỡng đầu vào được công bố sau khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT.

**b) Đối với điểm ngưỡng đầu vào:**

- **Phương thức xét tuyển mã 100:** Thí sinh đủ điều kiện đăng ký xét tuyển khi có tổng điểm các môn (hệ số 1) trong THXT (gồm cả điểm ưu tiên, khu vực) đạt ngưỡng đầu vào do Trường công bố sau khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025, đồng thời không có môn nào trong THXT có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống;
- **Phương thức xét tuyển mã 200:** Trường xét tuyển hai ngành **Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm**. Thí sinh đăng ký xét tuyển cần có tổng điểm các môn (hệ số 1) trong THXT đạt từ 17,0 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên, khu vực), đồng thời không có môn văn hóa nào trong THXT điểm tổng kết cả năm lớp 12 dưới 5,0;
- **Phương thức xét tuyển mã 405, 406:** Trường xét tuyển bốn ngành **Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất, Kiến trúc**. Thí sinh đăng ký xét tuyển cần có tổng điểm các môn (hệ số 1) trong THXT đạt từ 17,5 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên, khu vực), đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau: Đối với mã phương thức xét tuyển 405, không có môn văn hóa nào trong THXT có kết quả từ 1,0 trở xuống; Đối với mã phương thức xét tuyển 406, không có môn văn hóa nào

trong THXT bậc THPT (học bạ) điểm tổng kết cả năm lớp 12 dưới 5,0; Đối với điểm môn năng khiếu vẽ không môn nào có kết quả từ 1,0 trở xuống;

**- Phương thức xét tuyển mã 402:**

+ Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức: Thí sinh đăng ký xét tuyển cần có tổng điểm bài thi HSA từ 75/150 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên khu vực, đối tượng); không có phần nào trong 3 phần của bài thi HSA (Tur duy định lượng, Tur duy định tính, Khoa học) có điểm  $\leq 5,0$  điểm;

+ Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức: Thí sinh đăng ký xét tuyển cần có tổng điểm bài thi TSA từ 50/100 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên khu vực, đối tượng); không có điểm từng phần thi trong bài thi TSA dưới mức quy định (Tur duy Toán học  $\leq 4$  điểm, Tur duy Đọc hiểu  $\leq 2$  điểm, Tur duy Khoa học/Giải quyết vấn đề  $\leq 4$  điểm).

**- Phương thức xét tuyển mã 500 (xét tuyển dự bị đại học):** Thí sinh phải hoàn thành dự bị đại học và cần có tổng điểm các môn (hệ số 1) trong THXT (gồm cả điểm ưu tiên khu vực, đối tượng) đạt ngưỡng đầu vào do Trường công bố cùng với kế hoạch phương thức xét tuyển mã 100.

- Nhà trường công bố ngưỡng đầu vào chính thức của các phương thức sau khi có kết quả thi THPT 2025.

**5. Nguyên tắc xét tuyển:**

**a) Nguyên tắc quy đổi tương đương điểm xét tuyển:**

- Việc quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển theo một quy tắc bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng; Quy tắc quy đổi điểm trúng tuyển được công bố sau khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn trong cùng một THXT (gồm cả điểm ưu tiên khu vực, đối tượng) được làm tròn đến hai chữ số thập phân theo từng ngành/chuyên ngành, lấy từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

**b) Tiêu chí phụ:**

- Tiêu chí phụ: Ngoài các tiêu chí cứng theo quy định của Bộ GDĐT, Trường sử dụng thêm tiêu chí phụ sau: Nếu ở mức điểm trúng tuyển có nhiều thí sinh bằng điểm nhau, Trường chọn thí sinh có điểm môn thi thứ nhất cao hơn (thứ tự môn thi tính theo thứ tự các môn trong THXT quy định tại Mục 3); riêng THXT Q00 tiêu chí phụ được xác định với bài thi Tur duy định lượng, với THXT K00 tiêu chí phụ được xác định với bài thi Tur duy Toán học;

- Trường xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng.

**c) Chính sách ưu tiên:**

- Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và đối tượng chính sách. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: Điểm ưu tiên =  $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$ . Đối với thang điểm khác thang 30, điểm ưu tiên được tính quy đổi tương đương;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

**6. Thời gian, cách thức đăng ký:**

- Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức xét tuyển tất cả các phương thức (mã 100, 200, 301, 402, 405, 406 và 500) theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT;

- Thời gian đăng ký, hồ sơ xét tuyển của các phương thức như sau:

**a) Đối với xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (Mã 100) và xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu vẽ (Mã 405):**

- Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**;

- Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

**b) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (Mã 301):**

- Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ về Trường Đại học Mở Hà Nội trước **17h00** ngày **30/06/2025** (Trường có thông báo hướng dẫn riêng cho thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển);

- Trường Đại học Mở Hà Nội công bố kết quả trúng tuyển trước ngày **15/07/2025**;

- Sau khi Trường công bố kết quả trúng tuyển, thí sinh đăng ký nguyện vọng theo lịch của Bộ GDĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**;

- Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT;

- Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển (mẫu Phiếu và hướng dẫn tải tại Cổng thông tin tuyển sinh của Trường địa chỉ <https://tuyensinh.hou.edu.vn>);

+ Bản sao công chứng các giấy tờ liên quan phù hợp với đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển;

+ Bản sao công chứng CCCD.

**c) Đối với xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ - Mã 200) và xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) với điểm thi năng khiếu vẽ (Mã 406):**

**- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025:**

+ Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**;

+ Thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển có thể đăng ký để được Trường tư vấn tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hou.edu.vn/tuvan>;

+ Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT.

**- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 trở về trước:**

+ Thí sinh tham gia xét tuyển đăng ký và tải hồ sơ trên hệ thống của Trường tại địa chỉ <https://xettuyen.hou.edu.vn/dashboard>; thời hạn nhận hồ sơ từ ngày **02/05/2025** đến trước **17h00** ngày **24/07/2025**;

+ Thí sinh chưa đăng ký mở tài khoản để truy cập hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản từ ngày **10/07/2025** đến ngày **20/07/2025** để truy cập vào hệ thống tuyển sinh (Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia);

+ Sau khi đăng ký, nộp hồ sơ về Trường Đại học Mở Hà Nội và được cấp tài khoản truy cập hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT, thí sinh tiếp tục thực hiện đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**;

+ Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT;

+ Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển học bạ (mẫu Phiếu và hướng dẫn tải tại Cổng thông tin tuyển sinh của Trường địa chỉ <https://xettuyen.hou.edu.vn/dashboard>);

+ Bản sao công chứng học bạ THPT;

+ Bản sao chứng thực các giấy tờ liên quan phù hợp chứng minh để thí sinh được hưởng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

+ Phiếu điểm năng khiếu (nếu thí sinh thi tại trường đại học khác);

+ Bản sao công chứng CCCD.

**d) Đối với xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (do ĐH Quốc gia HN, ĐH Bách khoa HN tổ chức - Mã 402):**

- Thí sinh xét tuyển bằng phương thức mã 402 phải tham dự bài thi HSA hoặc TSA năm 2025, thời gian thi theo lịch của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa Hà Nội công bố và quy định để lấy kết quả xét tuyển;

- Sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy, thí sinh tham gia xét tuyển phải đăng ký và tải hồ sơ từ hệ thống của Trường Đại học Mở Hà Nội tại địa chỉ <https://xettuyen.hou.edu.vn/dashboard>; thời hạn nhận hồ sơ từ ngày **02/05/2025** đến trước **17h00** ngày **24/07/2025**;

- Sau khi đăng ký, nộp hồ sơ về Trường Đại học Mở Hà Nội, thí sinh tiếp tục thực hiện đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**;

- Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT;

- Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức 402 (mẫu Phiếu và hướng dẫn tải tại Cổng thông tin tuyển sinh của Trường địa chỉ <https://tuyensinh.hou.edu.vn>);

+ Bản sao công chứng kết quả bài thi đánh giá năng lực (HSA), đánh giá tư duy (TSA) năm 2025. (Nhà trường sẽ kiểm tra bản gốc khi thí sinh nhập học);

+ Bản sao chứng thực các giấy tờ liên quan phù hợp chứng minh để thí sinh được hưởng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

+ Bản sao công chứng CCCD.

**e) Đối với xét tuyển dự bị đại học (Mã 500):**

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển về Trường Đại học Mở Hà Nội từ ngày **02/05/2025** đến trước **17h00** ngày **24/07/2025**;

- Thí sinh chưa đăng ký mở tài khoản để truy cập hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản từ ngày **10/07/2025** đến ngày **20/07/2025** để truy cập vào hệ thống tuyển sinh (Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia);

- Sau khi đăng ký, nộp hồ sơ về Trường Đại học Mở Hà Nội và được cấp tài khoản truy cập hệ thống tuyển sinh, thí sinh tiếp tục thực hiện đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày **16/07/2025** đến **17h00** ngày **28/07/2025**;

- Tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT;

- Hồ sơ gồm có:

+ Đơn đăng ký xét tuyển (thí sinh lấy mẫu tại các trường dự bị đại học nơi thí sinh theo học);

+ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT năm 2024;

+ Giấy chứng nhận tốt nghiệp năm 2024;

+ Giấy báo nhập học vào trường dự bị đại học năm 2024;

+ Bản gốc, bản sao công chứng học bạ THPT;

+ Bản sao công chứng khai sinh;

+ Lý lịch học sinh, sinh viên;

+ Kết quả học tập, rèn luyện của trường dự bị đại học;

+ Bản sao chứng thực các giấy tờ liên quan phù hợp chứng minh để thí sinh được hưởng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có);

+ Bản sao công chứng CCCD.

**f) Đối với thí sinh dự thi môn năng khiếu vẽ:**



- Các ngành có thi môn năng khiếu vẽ gồm: **Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang, Thiết kế đồ họa và Kiến trúc**. Các môn năng khiếu vẽ tính hệ số 2 gồm: Hình họa, Vẽ Mỹ thuật và Bố cục màu; Các môn năng khiếu được công nhận tương đương: Trang trí màu tương đương Bố cục màu (vẽ bằng màu); Hình họa tương đương Vẽ mỹ thuật (vẽ bằng chì đen);

- Để đủ điều kiện tham gia xét tuyển vào các ngành có môn năng khiếu vẽ, thí sinh phải tham dự kỳ thi tuyển sinh môn năng khiếu vẽ do Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức (**Nội dung được thể hiện trong Đề án tổ chức thi môn năng khiếu, Trường tổ chức thi môn Hình họa và môn Bố cục màu**); thí sinh cần xem kỹ thủ tục đăng ký dự thi và ngày thi chính thức tại địa chỉ <http://tuyensinh.hou.edu.vn>. Trường Đại học Mở Hà Nội sẽ chủ động sử dụng kết quả thi năng khiếu vẽ của thí sinh, kết hợp với kết quả các môn văn hóa để xét tuyển. Kết quả thi năng khiếu vẽ được Trường tải lên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT;

- Nếu không kịp tham dự kỳ thi năng khiếu vẽ do Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức, thí sinh có thể dự thi tại các trường đại học khác trên cả nước, sau đó nộp kết quả điểm năng khiếu để tham gia xét tuyển, thời hạn nộp phiếu điểm năng khiếu thi tại trường đại học khác về Trường Đại học Mở Hà Nội trước **17h00 ngày 24/07/2025**.

**g) Quy đổi điểm ngoại ngữ:**

Trường Đại học Mở Hà Nội không sử dụng kết quả miễn thi bài thi Ngoại ngữ trong kỳ thi tốt nghiệp THPT để tuyển sinh; Trường thực hiện quy đổi điểm Ngoại ngữ cho các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như sau:

| Chứng chỉ ngoại ngữ     | Điểm ngoại ngữ quy đổi sang thang điểm 10 |         |         |
|-------------------------|-------------------------------------------|---------|---------|
|                         | 9,0                                       | 9,5     | 10,0    |
| <b>Tiếng Anh</b>        |                                           |         |         |
| IELTS                   | 5.5                                       | 6.0     | Từ 6.5  |
| TOEFL iBT               | 65-70                                     | 71-78   | Từ 79   |
| TOEFL ITP               | 500-549                                   | 550-599 | Từ 600  |
| <b>Tiếng Trung Quốc</b> | HSK3                                      | HSK4    | Từ HSK5 |

Thí sinh có chứng chỉ (đang trong thời hạn có giá trị tính đến ngày **14/8/2025**) trong bảng trên và muốn sử dụng để thay thế cho môn ngoại ngữ trong THXT khi tham gia xét tuyển vào Trường thì thực hiện như sau:

- Nộp chứng chỉ (bản sao có chứng thực hợp lệ) từ ngày **01/04/2025** đến trước **17h00 ngày 24/07/2025**. Thí sinh cần ghi rõ số báo danh dự thi tốt nghiệp THPT 2025 (nếu có) ở phía trên góc phải của chứng chỉ và đơn đăng ký sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thay thế môn ngoại ngữ trong tờ hợp xét tuyển (đơn theo mẫu của Trường, thí sinh tải tại địa chỉ <http://tuyensinh.hou.edu.vn>);

- Khi nhập học thí sinh phải nộp bản gốc chứng chỉ để Trường kiểm tra, thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu chứng chỉ không hợp lệ;



- Mức quy đổi điểm này chỉ có giá trị khi tham gia xét tuyển ở Trường Đại học Mở Hà Nội.

**h) Địa điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

- Thí sinh gửi hồ sơ về Phòng A1.1, Trung tâm Truyền thông và Tuyển sinh – Trường Đại học Mở Hà Nội, Nhà B101 phố Nguyễn Hiền, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội; Điện thoại: 0243.8682982 - 024.62974545

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc qua bưu điện chuyển phát nhanh (nộp qua bưu điện thời gian tính theo dấu bưu điện).

**7. Thời gian công bố điểm trúng tuyển, xác nhận nhập học, nhập học:**

- Thời gian công bố điểm trúng tuyển: Trường Đại học Mở Hà Nội dự kiến công bố điểm trúng tuyển trước **17h00** ngày **22/08/2025**;

- Thời gian xác nhận nhập học: Trường tổ chức xác nhận nhập học theo lịch chung quy định của Bộ GDĐT, thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trước **17h00** ngày **30/08/2025** trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

- Thời gian nhập học: Trường Đại học Mở Hà Nội tổ chức nhập học, nhận hồ sơ tại khu giảng đường của các khoa dự kiến từ ngày **08/09/2025** đến **10/09/2025** (Trường có tài liệu hướng dẫn thí sinh nhập học, được đăng tải trên Cổng thông tin tại địa chỉ <http://tuyensinh.hou.edu.vn> trong thời gian công bố điểm trúng tuyển)

**II. Học phí:**

Mức thu học phí (đồng/tín chỉ) của các ngành như sau:

| TT | Ngành đào tạo                                | Năm học 2024 - 2025         |                      | Năm học 2025 - 2026 (dự kiến) |                      |
|----|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
|    |                                              | Học phần cơ bản, GDTC, ANQP | Tín chỉ chuyên ngành | Học phần cơ bản, GDTC, ANQP   | Tín chỉ chuyên ngành |
| 1  | Thiết kế đồ họa                              | 544.000                     | 585.000              | 598.000                       | 644.000              |
| 2  | Thiết kế thời trang                          | 544.000                     | 585.000              | 598.000                       | 644.000              |
| 3  | Kế toán                                      | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 4  | Tài chính - Ngân hàng                        | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 5  | Bảo hiểm                                     | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 6  | Quản trị kinh doanh                          | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 7  | Thương mại điện tử                           | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 8  | Luật                                         | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 9  | Luật kinh tế                                 | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 10 | Luật quốc tế                                 | 544.000                     | 607.000              | 598.000                       | 668.000              |
| 11 | Công nghệ sinh học                           | 544.000                     | 646.000              | 598.000                       | 711.000              |
| 12 | Công nghệ thông tin                          | 544.000                     | 646.000              | 598.000                       | 711.000              |
| 13 | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông      | 544.000                     | 646.000              | 598.000                       | 711.000              |
| 14 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 544.000                     | 646.000              | 598.000                       | 711.000              |
| 15 | Công nghệ thực phẩm                          | 544.000                     | 646.000              | 598.000                       | 711.000              |
| 16 | Kiến trúc                                    | 544.000                     | 585.000              | 598.000                       | 644.000              |
| 17 | Thiết kế nội thất                            | 544.000                     | 585.000              | 598.000                       | 644.000              |
| 18 | Ngôn ngữ Anh                                 | 544.000                     | 618.000              | 598.000                       | 680.000              |
| 19 | Ngôn ngữ Trung Quốc                          | 544.000                     | 618.000              | 598.000                       | 680.000              |

| TT | Ngành đào tạo                       | Năm học 2024 - 2025         |                      | Năm học 2025 - 2026 (dự kiến) |                      |
|----|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
|    |                                     | Học phần cơ bản, GDTC, ANQP | Tín chỉ chuyên ngành | Học phần cơ bản, GDTC, ANQP   | Tín chỉ chuyên ngành |
| 20 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 544.000                     | 657.000              | 598.000                       | 723.000              |
| 21 | Quản trị khách sạn                  | 544.000                     | 657.000              | 598.000                       | 723.000              |

Học phần cơ bản gồm: Các học phần nhóm LLTC; Tin đại cương; Tiếng Anh cơ bản 1, 2, 3; Pháp luật đại cương.

III. Kế hoạch tuyển sinh chi tiết:

| TT  | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thời gian thực hiện         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | <b>TỔ CHỨC XÉT TUYỂN THĂNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |
| 1.1 | Nhận hồ sơ xét tuyển thăng và ưu tiên xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                      | Trước 17h00 ngày 30/06/2025 |
| 1.2 | Xét tuyển thăng                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trước 11/07/2025            |
| 1.3 | Thông báo kết quả cho thí sinh                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |
| 1.4 | Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thăng lên Hệ thống của Bộ GDĐT                                                                                                                                                                                                     | Trước 17h00 15/07/2025      |
| 2   | <b>ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG CỦA NHÀ TRƯỜNG</b>                                                                                                                                                                                                                                |                             |
| 2.2 | - Thí sinh đăng ký và nộp hồ sơ sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thay thế môn ngoại ngữ trong THXT                                                                                                                                                                                        | Trước 17h00 24/07/2025      |
| 2.2 | - Thí sinh đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển học bạ (PTXT mã 200, 406) đối với thí sinh tốt nghiệp từ 2024 trở về trước;<br>- Thí sinh đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển PTXT mã 402 (HSA, TSA);<br>- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển dự bị đại học (PTXT mã 500).                    |                             |
| 2.3 | Thí sinh nộp kết quả điểm môn năng khiếu vẽ thi tại trường khác.                                                                                                                                                                                                                     |                             |
| 2.4 | - Thông báo kết quả thí sinh đủ điều kiện xét tuyển (PTXT mã 200, 402, 406, 500);<br>- Thông báo danh sách thí sinh nộp kết quả sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ thay thế môn ngoại ngữ trong THXT;<br>- Thông báo danh sách thí sinh nộp kết quả điểm năng khiếu vẽ thi tại trường khác. | Dự kiến 25/07/2025          |
| 3   | <b>ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN TRÊN HỆ THỐNG CỦA BỘ GDĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                             |

| TT       | Nội dung công việc                                                                                                                                  | Thời gian thực hiện                               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 3.1      | Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển theo kế hoạch chung (PTXT mã 100, 200, 301, 402, 405, 406, 500)                                  | 16/07 đến 17h00 ngày 28/07/2025                   |
| 3.2      | Thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (PTXT mã 100, 200, 402, 405, 406, 500)                                                                  | Dự kiến 21/07/2025                                |
| 3.3      | Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến                                                                                                            | Từ 29/07 đến 17h00 ngày 05/08/2025                |
| <b>4</b> | <b>XÉT TUYỂN VÀ XỬ LÝ NGUYỆN VỌNG THEO KẾ HOẠCH CHUNG CỦA BỘ GDĐT</b>                                                                               |                                                   |
| 4.1      | Rà soát dữ liệu trên Hệ thống                                                                                                                       | Từ 7h00 ngày 13/08/2025 đến 17h00 ngày 15/08/2025 |
| 4.2      | Tải cơ sở dữ liệu trên Hệ thống và tổ chức xét tuyển                                                                                                | Từ 7h00 đến 16h30 ngày 16/08/2025                 |
| 4.3      | - Tổ chức xét tuyển;<br>- Xử lý nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống, xác định nguyện vọng trúng tuyển (lọc ảo);<br>- Xác định phương án điểm chuẩn. | Từ 7h00 Ngày 17/08/2025 đến 17h00 ngày 20/08/2025 |
| <b>5</b> | <b>THÔNG BÁO KẾT QUẢ, XÁC NHẬN HỌC VÀ NHẬP HỌC</b>                                                                                                  |                                                   |
| 5.1      | Thông báo trúng tuyển đợt 1                                                                                                                         | Trước 17h00 22/08/2025                            |
| 5.2      | Thí sinh xác nhận nhập học (trên cổng của của Bộ GDĐT) và nhập học trực tuyến (trên cổng của Trường)                                                | Từ 22/08 đến 17h00 ngày 30/08/2025                |
| 5.3      | Thu hồ sơ tại Khu giảng đường                                                                                                                       | Từ 08/09/2005 đến 10/09/2025                      |

#### **V. Các thông tin khác:**

##### **1. Phương thức đào tạo:**

Trực tiếp và trực tuyến (nếu có, thực hiện không quá 30% tổng khối lượng của Chương trình đào tạo).

**2. Địa điểm đào tạo:** Tại các khu giảng đường của Trường Đại học Mở Hà Nội.

##### **3. Giải quyết khiếu nại, rủi ro trong công tác tuyển sinh:**

Trường Đại học Mở Hà Nội thực hiện xem xét đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh khi có rủi ro trong công tác tuyển sinh theo quy định pháp luật, quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và của quy chế tuyển sinh Trường.